



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
<b>I</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>5 779 314 933 447</b>	<b>5 883 133 009 851</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>265 085 260 407</b>	<b>704 249 962 591</b>
1. Tiền	111		15 085 260 407	24 249 962 591
2. Các khoản tương đương tiền	112		250 000 000 000	680 000 000 000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2 174 351 965 073</b>	<b>2 394 351 965 073</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 174 351 965 073	2 394 351 965 073
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2 539 768 873 798</b>	<b>2 123 798 555 870</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 582 934 813 376	1 390 862 858 850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19 740 653 477	5 386 204 582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		944 000 000 000	735 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		809 839 745	265 925 238
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(7 716 432 800)	(7 716 432 800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>788 803 090 096</b>	<b>657 660 065 833</b>
1. Hàng tồn kho	141		969 989 334 613	838 846 310 350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(181 186 244 517)	(181 186 244 517)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11 305 744 073</b>	<b>3 072 460 484</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		153		11 305 744 073	3 072 460 484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>		<b>200</b>		<b>5 270 007 879 515</b>	<b>5 275 893 442 341</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>2 350 000 000 000</b>	<b>2 350 000 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		2 350 000 000 000	2 350 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>367 876 659 734</b>	<b>385 818 180 973</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221		364 652 078 748	381 091 808 072
- Nguyên giá		222		13 379 885 214 999	13 379 885 214 999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(13 015 233 136 251)	(12 998 793 406 927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		3 224 580 986	4 726 372 901
- Nguyên giá		228		58 730 276 512	58 730 276 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(55 505 695 526)	(54 003 903 611)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>313 987 412 878</b>	<b>305 314 133 232</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		313 987 412 878	305 314 133 232
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>2 235 614 197 045</b>	<b>2 231 795 197 045</b>

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(441 836 921 755)	(445 655 921 755)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		114 075 981 250	114 075 981 250
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 529 609 858</b>	<b>2 965 931 091</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 529 609 858	2 965 931 091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11 049 322 812 962</b>	<b>11 159 026 452 192</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I					
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>5 325 757 223 212</b>	<b>5 277 753 965 429</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>1 248 741 102 648</b>	<b>1 266 466 521 376</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		384 475 379 031	430 681 867 232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		471 560 041	461 388 080
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		6 159 602 657	20 174 256 829
4. Phải trả người lao động		314		25 489 111 410	68 283 412 395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		426 085 838 388	342 963 956 448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		6 338 914 567	6 121 215 916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		365 573 986 328	348 807 603 594
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		34 146 710 226	48 972 820 882
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>4 077 016 120 564</b>	<b>4 011 287 444 053</b>
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		4 077 016 120 564	4 011 287 444 053
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quy phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>5 723 565 589 750</b>	<b>5 881 272 486 763</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5 723 565 589 750</b>	<b>5 881 272 486 763</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		157 128 522 365	157 128 522 365
5. Cổ phiếu quỹ	415		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		487 842 267 483	487 842 267 483
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 941 847 528 751	2 099 554 425 764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 099 554 425 764	2 099 554 425 764
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(157 706 897 013)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11 049 322 812 962</b>	<b>11 159 026 452 192</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN



PHẠM VĂN THƯ



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**  
**EVNTPC PHẢ LẠI** Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số  
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
 Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 696 308 195 359	1 999 280 374 221	1 696 308 195 359	1 999 280 374 221	
2. Các khoản giảm trừ	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 696 308 195 359	1 999 280 374 221	1 696 308 195 359	1 999 280 374 221	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 648 505 257 294	1 872 137 301 368	1 648 505 257 294	1 872 137 301 368	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47 802 938 065	127 143 072 853	47 802 938 065	127 143 072 853	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	97 784 888 632	81 624 809 552	97 784 888 632	81 624 809 552	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	285 196 517 859	138 542 569 385	285 196 517 859	138 542 569 385	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27 417 596 399	29 436 225 207	27 417 596 399	29 436 225 207	
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18 827 842 325	19 436 747 588	18 827 842 325	19 436 747 588	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(158 436 533 487)	50 788 565 432	(158 436 533 487)	50 788 565 432	
11. Thu nhập khác	31		955 223 402	1 438 818 989	955 223 402	1 438 818 989	
12. Chi phí khác	32		225 586 928	(3 602 524 641)	225 586 928	(3 602 524 641)	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		729 636 474	5 041 343 630	729 636 474	5 041 343 630	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(157 706 897 013)	55 829 909 062	(157 706 897 013)	55 829 909 062	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		4 901 037 976		4 901 037 976	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30					

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(157 706 897 013)	50 928 871 086	(157 706 897 013)	50 928 871 086
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(495)	161	(495)	161
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN





**EVNTPC PHA LAI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**  
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

**Mẫu số B03 – DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Th.mình	Năm nay	Năm trước
<b>I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>(157.706.897.013)</b>	<b>55.829.909.062</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>200.654.090.048</b>	<b>229.559.346.073</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		17.941.521.239	173.128.507.384
- Các khoản dự phòng	3		(3.819.000.000)	
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	4		256.898.861.042	108.619.423.034
- Lãi(-), lỗ(+) từ hoạt động đầu tư	5		(97.784.888.632)	(81.624.809.552)
- Chi phí lãi vay	6		27.417.596.399	29.436.225.207
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>42.947.193.035</b>	<b>285.389.255.135</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(424.203.601.517)	(511.186.384.376)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(131.143.024.263)	(38.658.348.847)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		22.801.424.854	211.934.182.493
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		436.321.233	907.789.527
- Tiền lãi vay đã trả	13		(61.099.330.622)	(59.996.623.450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.785.381.437)	(152.542.125.571)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		47.527.000	556.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14.873.637.656)	(10.493.870.134)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(573.872.509.373)</b>	<b>(274.645.569.223)</b>
<b>II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.673.279.646)	(14.246.617.849)



Chi tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(730.000.000.000)	(338.235.625.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		950.000.000.000	439.135.625.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.784.888.632	13.752.812.552
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>309.111.608.986</b>	<b>100.406.194.703</b>
<b>III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174.403.801.797)	(163.300.482.998)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(254.362.917.400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(174.403.801.797)	(417.663.400.398)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(439.164.702.184)</b>	<b>(591.902.774.918)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>704.249.962.591</b>	<b>1.156.466.459.419</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>265.085.260.407</b>	<b>564.563.684.501</b>

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 14 tháng 04 năm 2016



PHÒNG GIÁM ĐỐC  
PHẠM VĂN THƯ

Đơn vị: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả  
Lại

Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh -  
Tỉnh Hải Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA

### NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2016

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

#### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 3/9/2015
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.  
Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:: Theo giá trị gốc
  - c) Các khoản cho vay:: Theo giá trị gốc
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và báo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.
  - Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho::
  - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:: Ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.: Không phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
  - Các chi phí trả trước dài hạn khác.
 Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”  
Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.  
Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá cổ phiếu khi phát hành và mệnh giá cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.  
Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.  
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.  
phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng.: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính.: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:  
*Việc nhận thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
  - Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
  - Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.





- Phải thu người lao động;									
- Ký cược, ký quỹ;									
- Cho mượn;									
- Các khoản chi hộ;									
- Các khoản phải thu khác.									
<b>Cộng</b>	809 839 745						265 925 238		
<b>Tổng cộng (a+b)</b>									
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>									
a) Tiền;									
b) Hàng tồn kho;									
c) TSCĐ;									
d) Tài sản khác.									
<b>Tổng cộng</b>									
<b>6. Nợ xấu</b>									
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi									

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Đối tượng nợ	Giá gốc	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:				
<b>7. Hàng tồn kho:</b>				
- Hàng đang đi trên đường;	964 213 674 669	181 186 244 517	831 863 735 955	181 186 244 517
- Nguyên liệu, vật liệu;	5 748 850 403		5 797 836 512	
- Công cụ, dụng cụ;	26 809 541		26 759 541	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;			1 157 978 342	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			546 399 511	374 293 098
- Sửa chữa.			313 441 013 367	304 939 840 134

**9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1 705 909 581 120	11 553 700 655 039	77 660 377 073	39 945 339 027	2 669 262 740	13 379 885 214 999
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 705 909 581 120	11 553 700 655 039	77 660 377 073	39 945 339 027	2 669 262 740	13 379 885 214 999
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1 380 858 011 480	11 511 567 402 670	65 370 597 046	38 484 710 141	2 512 685 590	12 998 793 406 927
- Khấu hao từ đầu năm	7 694 648 718	7 655 679 563	777 156 519	199 560 507	62 602 233	16 389 647 540
- Tặng khác	50 081 784					50 081 784
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 388 602 741 982	11 519 223 082 233	66 147 753 565	38 684 270 648	2 575 287 823	13 015 233 136 251
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	325 051 569 640	42 133 252 369	12 289 780 027	1 460 628 886	156 577 150	381 091 808 072
- Tại ngày cuối kỳ	317 306 839 138	34 477 572 806	11 512 623 508	1 261 068 379	93 974 917	364 652 078 748
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						



- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	876 659 028 728	9 852 441 721 244	46 000 720 863	36 693 283 339	1 377 741 073	10 813 172 495 247
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				1 315 374 880			58 730 276 512
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 315 374 880			58 730 276 512
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	53 488 693 851				515 209 760			54 003 903 611
- Khấu hao từ đầu năm	1 419 111 249				82 680 666			1 501 791 915
- Tăng khác	1 419 111 249				82 680 666			1 501 791 915
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	54 907 805 100				597 890 426			55 505 695 526
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	3 926 207 781				800 165 120			4 726 372 901
- Tại ngày cuối kỳ	2 507 096 532				717 484 454			3 224 580 986
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					323206880			323206880

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổng thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**13. Chi phí trả trước**

a) Ngân hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;									
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;									
- Chi phí đi vay;									
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).									
b) Dài hạn								2 529 609 858	2 965 931 091
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp									
- Chi phí mua bảo hiểm;									
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).								2 529 609 858	2 965 931 091
<b>Cộng(a+b)</b>								<b>2 529 609 858</b>	<b>2 965 931 091</b>

<b>14. Tài sản khác</b>									
a. Ngắn hạn									
b. Dài hạn									
<b>Cộng</b>									
<b>15. Vay và nợ thuế tài chính</b>									
Khoản vay									
a) Vay ngắn hạn									
b) Vay dài hạn									
Từ 1 năm đến 5 năm									
Trên 5 năm									
<b>Tổng cộng (a+b)</b>									
c) Các khoản nợ thuế tài chính									
Thời hạn									
Từ 1 năm trở xuống									
Trên 1 năm đến 5 năm									
Trên 5 năm									
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán									
Khoản mục									
- Vay;									
- Nợ thuế tài chính;									

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm		
<b>16. Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán	384 475 379 031	430 681 867 232		
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	115 295 447 223	86 461 040 881		
Tổng công ty Đông Bắc - BQP	149 055 177 105	90 059 094 931		
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng	58 530 622 837	84 160 576 569		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	20 174 256 829	21 339 526 946	43 587 464 707	6 159 602 657
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9 385 205 690	10 360 727 052	27 465 205 690	
- Thuế xuất, nhập khẩu	8 008 637 849		8 785 381 437	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	262 732 947			
- Thuế thu nhập cá nhân	6 636 256 170	6 636 256 170	7 093 642 380	2 082 791 880
- Thuế tài nguyên	3 836 575 577	3 836 575 577		3 836 575 577
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3 000 000	3 000 000	3 000 000	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	240 235 200	240 235 200	240 235 200	240 235 200
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp	240 235 200	240 235 200		11 305 744 073
b) Phải thu	3 072 460 484			7 719 272 948
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				776 743 588
- Thuế ITNDN	3 072 460 484			2 809 727 537
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>				

a) Ngắn hạn	426 085 838 388	342 963 956 448
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
<b>19. Phải trả khác</b>		
a) Ngắn hạn	6 338 914 567	6 121 215 916
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	191 525 640	175 025 640
- Bảo hiểm xã hội;	149 910 734	249 238 913
- Bảo hiểm y tế;	128 101 935	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	9 509 246	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	31 485 558	31 485 558
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1 638 065 626	1 638 065 626
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4 190 315 828	4 027 400 179
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

	Cuối kỳ				Đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>						
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trợ						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm dấu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

-

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		



- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	3	4	5	6
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
A					
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365		
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					99 558 520 735
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					99 558 520 735
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365		
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					256 898 861 042
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					256 898 861 042
- Giảm khác					

Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000			157 128 522 365			
	<b>Quý đầu tư phát triển</b>			<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>	
A	7	9	10	11	12		
Số dư đầu năm trước	383 838 204 456		1 844 283 091 801		5 521 997 089 773		
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước			220 873 886 840		320 432 407 575		
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước					99 558 520 735		
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	487 842 267 483		2 099 554 425 764		5 881 272 486 763		
- Tăng vốn trong năm nay					256 898 861 042		
- Lãi trong năm nay			- 157 706 897 013		- 157 706 897 013		
- Giảm vốn trong năm nay					256 898 861 042		
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	487 842 267 483		1 941 847 528 751		5 723 565 589 750		
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Vốn góp ngân sách							
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000	
- Cổ phiếu ưu đãi							
<b>Cộng</b>					<b>3 262 350 000 000</b>	<b>3 262 350 000 000</b>	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm							
+ Vốn góp Giảm trong năm							
+ Vốn góp Cuối kỳ					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							
d) Cổ phiếu					<b>Cuối kỳ</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					326 235 000	326 235 000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					326 235 000	326 235 000	

+ Cổ phiếu phổ thông	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu phổ thông	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu phổ thông	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**d) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	487 842 267 483	487 842 267 483
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

	Năm nay	Năm trước
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

	Năm nay	Năm trước
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

--	--	--

a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	
- Từ 1 năm trở xuống;	
- Trên 1 năm đến 5 năm;	
- Trên 5 năm;	

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
a) Doanh thu		1 696 308 195 359	1 999 280 374 221
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		1 696 308 195 359	1 999 280 374 221
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>1 696 308 195 359</b>	<b>1 999 280 374 221</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	
Trong đó:	

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1 648 505 257 294	1 872 137 301 368
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.	1 648 505 257 294	1 872 137 301 368
<b>Cộng</b>		
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	74 665 815 572	70 944 809 552
- Lãi bán các khoản đầu tư;	2 797 315 069	2 805 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	20 321 757 991	7 875 000 000
<b>Cộng</b>	97 784 888 632	81 624 809 552
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	27 417 596 399	29 436 225 207

- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	- 3 819 000 000	
- Lộ chênh lệch tỷ giá;	261 540 716 727	109 009 338 912
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	57 204 733	97 005 266
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.	3 819 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>285 196 517 859</b>	<b>138 542 569 385</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	124 584 556	424 220 403
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	830 638 846	1 014 598 586
<b>Cộng</b>	<b>955 223 402</b>	<b>1 438 818 989</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lộ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	225 586 928	- 3 602 524 641
- Các khoản khác.	<b>225 586 928</b>	<b>- 3 602 524 641</b>
<b>Cộng</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18 827 842 325	19 436 747 588
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	37 937 387	66 575 556
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.	37 937 387	66 575 556
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 429 784 604 943	1 471 540 389 045
- Chi phí nhân công;	63 265 091 406	63 377 536 428
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	17 583 305 538	172 529 935 798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6 584 292 258	2 063 482 916
- Chi phí khác bằng tiền.	148 963 875 644	182 112 493 199
<b>Cộng</b>	<b>1 666 181 169 809</b>	<b>1 891 623 837 386</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
  - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
  - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
  - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4 901 037 976
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý này năm nay</b>

<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác	

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả.: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;



- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Quý 1 năm 2016 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 230.814.808 đồng con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 14.818.471.187 đồng.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):  
- Giá
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2016 (lỗ trước thuế 157,7 tỷ đồng) so với Quý 1/2015 (lãi trước thuế 55,8 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:  
(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 1/2016 lãi 48 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 1/2015 (lãi 127 tỷ đồng) do:  
bán điện bình quân quý 1/2016 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015.  
(ii). Hoạt động tài chính Quý 1/2016:  
- Quý 1/2016 lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là 261,54 tỷ đồng cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (Quý 1/2015 lãi 109 tỷ đồng).  
(iii) Hoạt động khác Quý 1 năm 2016 lãi 0,7 tỷ đồng
2. Tình hình công nợ:  
(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 31/03/2016 còn lại là: 22,2 tỷ JPY; Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ đồng thời trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 1/2016.
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

